

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Thủy điện Nậm Pì;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh đính chính, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Thủy điện Nậm Pì;

Xét Văn bản số 38/CV-NPHC ngày 09 tháng 6 năm 2024 của Công ty Cổ phần năng lượng Nậm Pì Hà Châu về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Thủy điện Nậm Pì;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1474/TTr-STNMT ngày 10 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần năng lượng Nậm Pì Hà Châu địa chỉ tại tổ 11, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Thủy điện Nậm Pì, địa chỉ tại xã Nậm Pì, xã Pú Dao, huyện Nậm Nhùn và xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu với các nội dung như sau:

- Thông tin chung của cơ sở
- 1.1. Tên cơ sở: Thủy điện Nậm Pì.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Nậm Pì, xã Pú Dao, huyện Nậm Nhùn và xã Chăn Nưa, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6200111269 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 6200111269.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất của dự án: 45.975,8 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí về môi trường là dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất phát điện là 10 MW (02 tổ máy).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần năng lượng Nậm Pì Hà Châu

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần năng lượng Nậm Pì Hà Châu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường được cấp và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Trường hợp các công trình, biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn không đảm bảo quy chuẩn,

yêu cầu rà soát, điều chỉnh công trình, biện pháp xử lý để đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường được cấp và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn và Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường được cấp, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm (từ ngày tháng 6 năm 2024 đến ngày tháng 6 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn và Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần năng lượng Nậm Pì Hà Châu;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nậm Nhùn;
- UBND huyện Sìn Hồ;
- UBND các xã: Nậm Pì, Pú Dao, xã Chăn Nưa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP.UBND tỉnh: V1, V3, HCC;
- Lưu: VT, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh, từ hoạt động nấu nướng, tắm giặt của khu nhà ở công nhân, cán bộ công ty.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 02: Nước thải trong quá trình hoạt động của tổ máy số 01 và tổ máy số 02 phát sinh nước rò rỉ nhiễm dầu.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Nậm Na tại bản Nậm Pì, xã Nậm Pì, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải

2.2.1. Dòng nước thải số 01 tương ứng nguồn thải số 01: Sau khi được xử lý chảy qua ống thoát nước ra kênh xả nhà máy thủy điện Nậm Pì chảy ra sông Nậm Na tại bản Nậm Pì, xã Nậm Pì, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải tại kênh xả nhà máy thủy điện Nậm Pì: X = 2455054 (m); Y = 515371 (m).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiếu 3^0)

2.2.2. Dòng nước thải số 02 tương ứng nguồn thải số 02: Sau khi xử lý được bơm qua đường ống thép ra kênh xả nhà máy thủy điện Nậm Pì chảy ra sông Nậm Na tại bản Nậm Pì, xã Nậm Pì, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. Tọa độ vị trí xả nước thải tại kênh xả nhà máy thủy điện Nậm Pì: X = 2455056 (m); Y = 515375 (m).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiếu 3^0)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 9,6 m³/ngày (24 giờ)

- Dòng nước thải số 01: 1,6 m³/ngày.

- Dòng nước thải số 02: 8,0 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sau xử lý theo ống thoát nước ra kênh xả nhà máy thủy điện Nậm Pì chảy ra sông Nậm Na (điểm xả thải số 01).

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sau xử lý được bơm qua đường ống

thép ra kênh xả nhà máy thủy điện Nậm Pì chảy ra sông Nậm Na (điểm xả thải số 02).

Hình thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Xả gián đoạn (tự động xả khi hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt vận hành).

- Dòng nước thải số 02: Xả gián đoạn (xả khi lượng nước trong bể thoát nước đạt cao trình kích hoạt bơm tự động).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng, cụ thể như sau:

- Dòng nước thải số 01: Đảm bảo đúng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A với hệ số K = 1,2).

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

- Dòng nước thải số 02: Đảm bảo đúng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số K_q = 1,0; K_f = 1,2), trong đó cần lưu ý đối với các thông số sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 đến 9	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅	mg/l	36		
3	Nhu cầu oxy hóa học COD	mg/l	90		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	60		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6		

6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Tổng Nitơ	mg/l	24		
8	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,8		
9	Coliform	MPN/ 100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01:

+ Nước thải sơ chế thức ăn, nấu nướng được thu gom vào bể tách mỡ để xử lý sơ bộ rồi đưa về bồn chứa, sau đó bơm vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung công suất xử lý 5,0m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đưa về bồn chứa rồi bơm vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung công suất xử lý 5,0m³/ngày để xử lý.

+ Nước thải từ hoạt động tắm giặt được đưa về bồn chứa rồi bơm vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung công suất xử lý 5,0m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 02: Được thu gom bằng rãnh về bể thu nước rò rỉ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

1.2.1.1. Bể tách mỡ

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sơ chế thức ăn, nấu nướng (được tách rác tại vị trí chế biến) → bể tách mỡ → bồn chứa → hệ thống xử lý nước thải chung công suất xử lý 5,0m³/ngày.

- Số lượng: 01 bể (tại khu nhà ở công nhân).

- Dung tích: 110 lít.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.1.2. Bể tự hoại 03 ngăn

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước xí tiểu → bể tự hoại 03 ngăn (ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc) → bồn chứa → hệ thống xử lý nước thải chung công suất xử lý 5,0m³/ngày.

- Số lượng: 01 bể đặt ngầm giữa nhà máy và nhà ở công nhân.
- Dung tích: 6,0 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.1.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung công suất 5,0m³/ngày (24 giờ)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ (qua bể tách mỡ; qua bể tự hoại), nước thoát từ sàn nhà vệ sinh (nước thải tắm giặt) → bồn chứa → hệ thống xử lý nước thải chung công suất xử lý 5,0m³/ngày (ngăn vi sinh thiếu khí → ngăn vi sinh hiếu khí 1 → ngăn vi sinh hiếu khí 2 → ngăn lắng lọc sinh học → ngăn trung gian → màng siêu lọc → đèn UV khử trùng) → ống thoát nước bằng nhựa PVC → nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 01 hệ thống (tại khu nhà ở công nhân).
- Công suất: 5,0m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh, màng siêu lọc (UF), màng lọc bông, đèn UV khử trùng.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước rò rỉ lẫn dầu → bể thu nước rò rỉ → ống thép hình cổ ngỗng mỗi đầu ống có 02 lớp vải lọc dầu (bẫy dầu) → bể thoát nước → bơm qua ống thoát nước → kênh xả sau nhà máy → nguồn tiếp nhận.

- Số lượng: 01 bể thu nước rò rỉ; 01 bể thoát nước và 01 ống bẫy dầu bằng thép hình cổ ngỗng mỗi đầu ống có 02 lớp vải lọc dầu.

- Dung tích: Bể thu nước rò rỉ 13,8m³, bể thoát nước 15m³.

- Vật liệu, công cụ sử dụng: 02 máy bơm, vải lọc dầu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải giám sát tự động, liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế; kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các bể, hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng, kể từ ngày Cơ sở được tháo niêm phong.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu nhà ở công nhân, cán bộ Công ty.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại khu nhà máy.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải sinh hoạt: Tại điểm xả nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung công suất xử lý $5,0\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Nước thải sản xuất: Tại điểm xả nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, trong đó lưu ý: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nậm Nhùn, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sìn Hồ trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực đặt tổ máy phát điện số 01.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt tổ máy phát điện số 02.
- Nguồn số 03: Từ máy phát điện dự phòng tại khu vực nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nhà máy thủy điện Nậm Pì, bản Nậm Pì, xã Nậm Pì, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

- Nguồn số 01: Tọa độ tâm tổ máy 01: X= 2.455.087 m, Y= 515.355 m;
- Nguồn số 02: Tọa độ tâm tổ máy 02: X= 2.455.080 m, Y= 515.353 m;
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X= 2.455.088 m, Y= 515.343 m.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103^0 , múi chiều 3)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không áp dụng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không áp dụng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống tuabin phát điện, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu

tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng phát sinh chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên dự kiến

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	160106	25
2	Pin/ắc quy thải	16 01 12	40
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo	17 02 02	20
4	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng không cơ clo	17 03 03	30
5	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	105
6	Cặn sơn, sơn, vecsni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	5
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06	15
Tổng số lượng			250

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	960
Tổng cộng			960

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 5,0 kg/ngày.

1.4. Rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa: Khoảng 500 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phi bằng sắt có nắp đậy và thùng gỗ, các thùng được dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho/khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trong nhà: Kho có diện tích 12m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, dáy và mái kho được đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch, cửa kho kín, nền xi măng đảm bảo khô thoáng, có gờ tại cửa kho cao hơn mặt sàn của kho, lắp đặt biển báo, dấu hiệu cảnh báo, dán nhãn, thiết bị phòng cháy chữa cháy; trong kho bố trí xẻng, cát để xử lý trong trường hợp chất thải nguy hại chảy tràn trong kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Không.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác tại khu vực nhà ở công nhân và khu vực nhà máy để phân loại, lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa

2.4.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí lưới chắn rác và gầu vớt rác trực vớt lên.

2.4.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

3.1. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 01 hố chôn lấp rác thải đầu tuyến đường vào nhà máy (hố chôn lấp rác thải có phủ bạt HDPE; có biện pháp thu gom, xử lý nước rỉ rác đảm bảo vệ sinh môi trường; mái tôn che; dung tích chứa 26 m³).

3.2. Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được định kỳ thuê đơn vị đủ năng lực hút bằng xe chuyên dụng và xử lý theo quy định.

3.3. Rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa: Đào hố có dung tích 2,5m³ nằm giáp đường vận hành khu vực gần tuyến đập (ủ vôi và men vi sinh lượng rác thải là lá cây mục làm phân bón cây xanh).

3.4. Chất thải nguy hại: Định kỳ thuê đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường có hoạt động xử lý chất thải nguy hại để xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành Nhà máy; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ suối Nậm Long trong quá trình vận hành Nhà máy để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở gây ra.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Thu gom, quản lý, xử lý rác, cành, rễ cây trôi từ thượng nguồn về hồ chứa đảm bảo quy định và vệ sinh môi trường.

2. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và theo quy định tại Thông tư 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.

3. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình vận hành.

4. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột

xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.